



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 34 + 35

Ngày 01 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

10-12-2025	Nghị quyết số 74/2025/NQ-HĐND quy định mức chi phí chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng và các chính sách trợ giúp xã hội thuộc lĩnh vực bảo trợ xã hội khác thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	04
10-12-2025	Nghị quyết số 75/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người bệnh phong tại Bệnh viện Běn Sắn; trẻ em và người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	06
10-12-2025	Nghị quyết số 76/2025/NQ-HĐND quy định nội dung chi, mức chi một số hoạt động y tế - dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	10

10-12-2025	Nghị quyết số 77/2025/NQ-HĐND quy định về nội dung và mức chi cho các cuộc thi, liên hoan, cuộc vận động sáng tác trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	13
10-12-2025	Nghị quyết số 78/2025/NQ-HĐND quy định về nội dung chi và mức chi Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh; hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh.	30
10-12-2025	Nghị quyết số 79/2025/NQ-HĐND quy định nội dung chi, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	36
10-12-2025	Nghị quyết số 80/2025/NQ-HĐND quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên, học sinh của cơ sở giáo dục chuyên biệt có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	57
10-12-2025	Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026.	66
10-12-2025	Nghị quyết số 82/2025/NQ-HĐND quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026.	69

-
- | | | |
|------------|---|----|
| 10-12-2025 | Nghị quyết số 83/2025/NQ-HĐND quy định về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 72 |
| 10-12-2025 | Nghị quyết số 84/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ thêm tiền đóng cho một số đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 76 |
| 10-12-2025 | Nghị quyết số 85/2025/NQ-HĐND quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 79 |
| 10-12-2025 | Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND quy định một số chính sách khuyến khích giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi cấp Thành phố, quốc gia, khu vực, quốc tế và giáo viên, giảng viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng các học sinh, sinh viên, học viên đoạt các giải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 85 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi phí chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng và các chính sách trợ giúp xã hội thuộc lĩnh vực bảo trợ xã hội khác thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 50/2024/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 957/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng và các chính sách trợ giúp xã hội thuộc lĩnh vực bảo trợ xã hội khác thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 893/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng và các chính sách trợ giúp xã hội thuộc lĩnh vực bảo trợ xã hội khác thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng và các chính sách trợ giúp xã hội thuộc lĩnh vực bảo trợ xã hội khác thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các đơn vị, tổ chức cung ứng dịch vụ chi trả;
- b) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức chi phí chi trả

Mức chi phí chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng và các chính sách trợ giúp xã hội thuộc lĩnh vực bảo trợ xã hội khác thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: không quá 01% tổng số tiền đã chi trả thành công và được thanh quyết toán theo thực tế.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

- 1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
- 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người bệnh phong
tại Bệnh viện Bến Sắn; trẻ em và người có hoàn cảnh khó khăn
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 918/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người bệnh phong tại Bệnh viện Bền Sẵn; trẻ em và người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 897/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người bệnh phong tại Bệnh viện Bền Sẵn; trẻ em và người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người bệnh phong tại Bệnh viện Bền Sẵn; trẻ em và người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Người bệnh phong tại Bệnh viện Bền Sẵn thuộc Sở Y tế;
- b) Trẻ em từ đủ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi, có đăng ký thường trú hoặc tạm trú theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;
- c) Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của địa phương;
- d) Người thuộc hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng kể từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của địa phương;
- đ) Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 65 tuổi: sống đơn thân/neo đơn (là người có chồng/vợ, con, người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đã tử vong) hoặc độc thân (không chồng/vợ, có giấy xác nhận sống độc thân theo quy định Luật Hộ tịch) hiện sống một mình hoặc sống với người thân được xác định có thu nhập thấp hơn mức thu nhập theo bộ tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều của địa phương có đăng ký thường trú hoặc tạm trú theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;
- e) Người mắc bệnh hiểm nghèo theo Danh mục bệnh hiểm nghèo của Bộ Y tế được xác định có thu nhập thấp hơn mức thu nhập theo bộ tiêu chí đo lường chuẩn

nghèo đa chiều của địa phương, có đăng ký thường trú hoặc tạm trú theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

g) Người khuyết tật nhìn và được xác định mức độ khuyết tật nhẹ do cơ quan có thẩm quyền xác nhận, có đăng ký thường trú hoặc tạm trú theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế

1. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này được hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

2. Trường hợp, các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đồng thời đáp ứng điều kiện được hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế từ nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau thì việc xem xét, quyết định hỗ trợ được thực hiện như sau:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

b) Trường hợp mức hỗ trợ tại Nghị quyết này cao hơn thì đối tượng áp dụng được hưởng mức hỗ trợ bằng phần chênh lệch giữa mức hỗ trợ của Nghị quyết này với mức hỗ trợ của văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách hỗ trợ chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho bệnh nhân phong của Khu Điều trị Phong Bến Sắn.

3. Bãi bỏ một phần Nghị quyết

a) Chính sách quy định cấp thẻ bảo hiểm y tế tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm a và điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố;

b) Chính sách quy định cấp thẻ bảo hiểm y tế tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội và chính sách bảo trợ xã hội cho một số đối tượng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Chính sách quy định cấp thẻ bảo hiểm y tế tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2023 - 2025;

d) Chính sách quy định cấp thẻ bảo hiểm y tế tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 76/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi, mức chi một số hoạt động
y tế - dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 914/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi một số hoạt động y tế - dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 894/BC-

BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi một số hoạt động y tế - dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi một số hoạt động y tế - dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người lao động làm việc theo hợp đồng dịch vụ các công việc sau: làm môi và người đi bắt muỗi đêm; trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi; trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch;

b) Cộng tác viên thực hiện biên tập các nội dung truyền thông;

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Nội dung chi, mức chi

Nội dung chi, mức chi một số hoạt động y tế - dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chi hỗ trợ người làm môi và người đi bắt muỗi đêm: 130.000 đồng/người/đêm.

2. Chi hỗ trợ người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

3. Chi hỗ trợ cho người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch (không kể thành viên của hộ gia đình): 3.000 đồng/hộ/lần, mức hỗ trợ một ngày tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

4. Chi hỗ trợ cho người biên tập các nội dung truyền thông tại cộng đồng: 80.000 đồng/tin (tin từ 350 từ đến dưới 600 từ); 100.000 đồng/bài (bài từ 600 từ trở lên).

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định nội dung, mức chi một số hoạt động y tế - dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025;
 - b) Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ công tác Y tế trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về nội dung và mức chi cho các cuộc thi, liên hoan, cuộc vận động
sáng tác trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp tổ chức
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi,
bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành
chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ
thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản
lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Xét Tờ trình số 953/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo ban hành Nghị quyết quy định về nội dung*

và mức chi cho các cuộc thi, liên hoan, cuộc vận động sáng tác trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 898/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về nội dung và mức chi giải thưởng cho các cuộc thi, liên hoan, cuộc vận động sáng tác trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung và mức chi cho cuộc thi, liên hoan, cuộc vận động sáng tác trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các tập thể, cá nhân đoạt giải thưởng tại cuộc thi, liên hoan, cuộc vận động sáng tác trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp do Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức hoặc ủy quyền cho cơ quan, đơn vị khác tổ chức.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

Nội dung chi và mức chi giải thưởng dành cho cuộc thi, liên hoan, cuộc vận động sáng tác theo Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục I
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI GIẢI THƯỞNG CUỘC VẬN ĐỘNG
SÁNG TÁC, DÀN DỰNG, QUẢNG BÁ TÁC PHẨM VĂN HỌC NGHỆ
THUẬT HƯỚNG ĐẾN KỶ NIỆM NGÀY GIẢI PHÓNG MIỀN NAM,
THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (30/4/1975)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2025/NQ-HĐND)

STT	NỘI DUNG CHI, SỐ LƯỢNG GIẢI	MỨC CHI/GIẢI(đồng)
I.	LĨNH VỰC ÂM NHẠC	
1	<i>Giao hưởng, Nhạc kịch, Trường ca và Hợp xướng</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	120.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	80.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	60.000.000
1.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	40.000.000
2	<i>Ca khúc</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	80.000.000
2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	60.000.000
2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	40.000.000
2.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	30.000.000
II.	LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH	
1	<i>Phim truyện điện ảnh</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	120.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	80.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	60.000.000
1.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	40.000.000
2	<i>Kịch bản phim truyện điện ảnh</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	80.000.000

2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	60.000.000
2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	40.000.000
2.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	30.000.000
3	<i>Phim tài liệu và các thể loại khác</i>	
3.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	80.000.000
3.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	60.000.000
3.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	40.000.000
3.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	30.000.000
III.	LĨNH VỰC MÚA	
1	<i>Tổ khúc múa, Kịch múa, Thơ múa</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	120.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	80.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	60.000.000
1.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	40.000.000
2	<i>Múa tình tiết</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	80.000.000
2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	60.000.000
2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	40.000.000
2.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	30.000.000
IV.	LĨNH VỰC MỸ THUẬT	
1	<i>Tượng đài, cụm tượng đài, tranh hoành tráng</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	120.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	80.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	60.000.000
1.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	40.000.000
2	<i>Tranh, tượng, cụm tranh, cụm sắp đặt</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	80.000.000
2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	60.000.000

2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	40.000.000
2.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	30.000.000
V.	LĨNH VỰC NHIẾP ẢNH	
1	<i>Bộ ảnh, sách ảnh</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	120.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	80.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	60.000.000
1.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	40.000.000
2	<i>Ảnh đơn</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	80.000.000
2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	60.000.000
2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	40.000.000
2.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	30.000.000
VI.	LĨNH VỰC SÂN KHẤU	
1	<i>Vở diễn sân khấu (Kịch hát dân tộc và Kịch nói)</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 02 giải/2 lĩnh vực	120.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 02 giải/2 lĩnh vực	80.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 04 giải/2 lĩnh vực	60.000.000
1.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 06 giải/2 lĩnh vực	40.000.000
2	<i>Kịch bản sân khấu (Kịch hát dân tộc và Kịch nói)</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 02 giải/2 lĩnh vực	80.000.000
2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: 02 giải/2 lĩnh vực	60.000.000
2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: 04 giải/2 lĩnh vực	40.000.000
2.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 06 giải/2 lĩnh vực	30.000.000
VII.	LĨNH VỰC VĂN HỌC	

1	<i>Tiểu thuyết, Trường ca</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	120.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	80.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	60.000.000
1.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	40.000.000
2	<i>Tập truyện ký, Tập truyện ngắn, Tập thơ</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	80.000.000
2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	60.000.000
2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	40.000.000
2.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	30.000.000
VIII.	LĨNH VỰC KIẾN TRÚC	
1	<i>Tác phẩm có không gian kiến trúc từ 2000 mét vuông trở lên hoặc tương đương</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	120.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	80.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	60.000.000
1.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	40.000.000
2	<i>Tác phẩm có không gian kiến trúc dưới 2000 mét vuông hoặc tương đương</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	80.000.000
2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	60.000.000
2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	40.000.000
2.4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	30.000.000

Phụ lục II
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI GIẢI THƯỞNG CUỘC VẬN ĐỘNG
SÁNG TÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC NGHỆ THUẬT CHUYÊN ĐỀ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2025/NQ-HĐND)

STT	NỘI DUNG CHI, SỐ LƯỢNG GIẢI	MỨC CHI/GIẢI(đồng)
I.	LĨNH VỰC ÂM NHẠC	
1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	40.000.000
2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	30.000.000
3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	20.000.000
4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	10.000.000
II.	LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH	
1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	40.000.000
2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	30.000.000
3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	20.000.000
4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	10.000.000
III.	LĨNH VỰC MÚA	
1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	40.000.000
2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	30.000.000
3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	20.000.000
4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	10.000.000
IV.	LĨNH VỰC MỸ THUẬT	
1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	40.000.000
2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	30.000.000
3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	20.000.000
4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	10.000.000
V.	LĨNH VỰC NHIẾP ẢNH	
1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	40.000.000
2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	30.000.000

3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	20.000.000
4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	10.000.000
VI.	LĨNH VỰC SÂN KHẤU	
1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	40.000.000
2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	30.000.000
3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	20.000.000
4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	10.000.000
VII.	LĨNH VỰC VĂN HỌC	
1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	40.000.000
2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	30.000.000
3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	20.000.000
4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	10.000.000
VIII.	LĨNH VỰC KIẾN TRÚC	
1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	40.000.000
2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	30.000.000
3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	20.000.000
4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải	10.000.000

Phụ lục III
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI GIẢI THƯỞNG
VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 5 NĂM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2025/NQ-HĐND)

STT	NỘI DUNG CHI, SỐ LƯỢNG GIẢI	MỨC CHI GIẢI THƯỞNG DÀNH CHO CÔNG TRÌNH TÁC PHẨM CỦA NHÓM TÁC GIẢ (TẬP THỂ) (đồng)	MỨC CHI GIẢI THƯỞNG DÀNH CHO CÔNG TRÌNH TÁC PHẨM CỦA TÁC GIẢ ĐỘC LẬP (CÁ NHÂN) (đồng)
Giải thưởng Văn học nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh 5 năm bao gồm 09 lĩnh vực: Âm nhạc, Điện ảnh, Sân khấu, Múa, Kiến trúc, Mỹ thuật, Văn học, Nhiếp ảnh, Văn học nghệ thuật dân tộc thiểu số			
1	Giải Nhất: dự kiến 01 giải/lĩnh vực	110.000.000	80.000.000
2	Giải Nhì: dự kiến 02 giải/lĩnh vực	100.000.000	70.000.000
3	Giải Ba: dự kiến 03 giải/lĩnh vực	90.000.000	60.000.000
4	Giải Khuyến khích: dự kiến 03 giải/lĩnh vực	60.000.000	40.000.000

Phụ lục IV
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI GIẢI THƯỞNG
CUỘC THI ÂM NHẠC QUỐC TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2025/NQ-HĐND)

STT	NỘI DUNG CHI, SỐ LƯỢNG GIẢI	MỨC CHI/GIẢI(đồng)
1	<i>Giải thưởng dành cho chương trình, tập thể</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 02 giải/2 thể loại	80.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 04 giải/2 thể loại	50.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 04 giải/2 thể loại	40.000.000
1.4	Giải phụ: Dự kiến 06 giải/2 thể loại	20.000.000
2	<i>Giải thưởng dành cho tác phẩm, cá nhân trong chương trình</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 06 giải/2 thể loại	50.000.000
2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 12 giải/2 thể loại	40.000.000
2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 12 giải/2 thể loại	30.000.000
2.4	Giải phụ: Dự kiến 06 giải/2 thể loại	20.000.000
3	<i>Giải thưởng dành cho các thành phần sáng tạo trong chương trình</i>	
3.1	Đạo diễn xuất sắc: dự kiến 01 giải	30.000.000
3.2	Tác giả xuất sắc: dự kiến 01 giải	30.000.000
3.3	Thiết kế xuất sắc: dự kiến 01 giải	20.000.000
3.4	Âm nhạc xuất sắc: dự kiến 01 giải	20.000.000
3.5	Biên đạo múa xuất sắc: dự kiến 01 giải	20.000.000

Phụ lục V
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI GIẢI THƯỞNG
LIÊN HOAN PHIM QUỐC TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2025/NQ-HĐND)

STT	NỘI DUNG CHI, SỐ LƯỢNG GIẢI	MỨC CHI/GIẢI(đồng)
1	<i>Giải thưởng dành cho các tác phẩm phim</i>	
1.1	Phim truyện điện ảnh xuất sắc: dự kiến 01 giải	80.000.000
1.2	Phim ngắn xuất sắc: dự kiến 01 giải	50.000.000
1.3	Phim Thành phố Hồ Chí Minh xuất sắc: dự kiến 01 giải	50.000.000
1.4	Phim Đông Nam Á xuất sắc: dự kiến 01 giải	50.000.000
1.5	Giải của Ban Giám khảo: dự kiến 01 giải	30.000.000
1.6	Giải phụ: dự kiến tối đa 04 giải	20.000.000
2	<i>Giải thưởng dành cho các thành phần sáng tạo trong chương trình</i>	
2.1	Đạo diễn xuất sắc: dự kiến 01 giải	30.000.000
2.2	Diễn viên chính (nam, nữ) xuất sắc: dự kiến 02 giải	30.000.000
2.3	Quay phim xuất sắc: dự kiến 01 giải	20.000.000
2.4	Kịch bản xuất sắc: dự kiến 01 giải	20.000.000
2.5	Nhạc phim xuất sắc: dự kiến 01 giải	20.000.000
2.6	Dựng phim xuất sắc: dự kiến 01 giải	20.000.000
2.7	Kỹ xảo hình ảnh xuất sắc: dự kiến 01 giải	20.000.000
2.8	Diễn viên phụ (nam, nữ) xuất sắc: dự kiến 02 giải	20.000.000
2.9	Nhà làm phim trẻ xuất sắc (trao cho phim đầu tay hoặc phim thứ hai): dự kiến 01 giải	20.000.000

Phụ lục VI
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI GIẢI THƯỞNG
LIÊN HOAN PHIM NGẮN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2025/NQ-HĐND)

STT	NỘI DUNG CHI, SỐ LƯỢNG GIẢI	MỨC CHI/GIẢI(đồng)
1	<i>Giải thưởng dành cho phim truyện</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	40.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	30.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 03 giải	20.000.000
1.4	Giải phụ: Dự kiến 03 giải	10.000.000
2	<i>Giải thưởng dành cho phim tài liệu</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	30.000.000
2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	20.000.000
2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 03 giải	10.000.000
2.4	Giải phụ: dự kiến 03 giải	5.000.000
3	<i>Giải thưởng dành cho phim hoạt hình</i>	
3.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	30.000.000
3.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: 01 giải	20.000.000
3.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: 03 giải	10.000.000
3.4	Giải phụ: dự kiến 03 giải	5.000.000
4	<i>Giải thưởng dành cho các thành phần sáng tạo trong chương trình</i>	
4.1	Đạo diễn xuất sắc: dự kiến 01 giải	20.000.000
4.2	Tác giả kịch bản xuất sắc: dự kiến 01 giải	15.000.000
4.3	Thiết kế xuất sắc: dự kiến 01 giải	15.000.000

4.4	Âm nhạc xuất sắc: dự kiến 01 giải	15.000.000
4.5	Diễn viên chính (nam, nữ) xuất sắc: dự kiến 02 giải	15.000.000
4.6	Diễn viên phụ (nam, nữ) xuất sắc: dự kiến 02 giải	10.000.000

Phụ lục VII
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI GIẢI THƯỞNG
LIÊN HOAN SÂN KHẤU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2025/NQ-HĐND)

STT	NỘI DUNG CHI, SỐ LƯỢNG GIẢI	MỨC CHI/GIẢI(đồng)
1	<i>Giải thưởng dành cho tác phẩm, vở diễn</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 02 giải/2 thể loại	40.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 04 giải/2 thể loại	30.000.000
1.3	Giải Ba, Giấy chứng nhận, hoặc Giải C: dự kiến 04 giải/2 thể loại	20.000.000
1.4	Giải phụ: dự kiến 06 giải/2 thể loại	10.000.000
2	<i>Giải thưởng dành cho các thành phần sáng tạo trong chương trình</i>	
2.1	Đạo diễn xuất sắc: dự kiến 02 giải/2 thể loại	20.000.000
2.2	Tác giả xuất sắc: dự kiến 02 giải/2 thể loại	15.000.000
2.3	Thiết kế xuất sắc: dự kiến 02 giải/2 thể loại	15.000.000
2.4	Âm nhạc xuất sắc: dự kiến 02 giải/thể loại	15.000.000
2.5	Diễn viên đạt Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 10 giải/2 thể loại	15.000.000
2.6	Diễn viên đạt Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 20 giải/2 thể loại	10.000.000

Phụ lục VIII
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI GIẢI THƯỞNG
LIÊN HOAN NGHỆ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH MỞ RỘNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2025/NQ-HĐND)

STT	NỘI DUNG CHI, SỐ LƯỢNG GIẢI	MỨC CHI/GIẢI(đồng)
1	<i>Giải thưởng dành cho chương trình, tập thể</i>	
1.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 01 giải	40.000.000
1.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 01 giải	30.000.000
1.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 02 giải	20.000.000
1.4	Giải phụ: dự kiến 03 giải	10.000.000
2	<i>Giải thưởng dành cho tác phẩm, cá nhân trong chương trình</i>	
2.1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 06 giải/3 lĩnh vực/2 thể loại	30.000.000
2.2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 12 giải/3 lĩnh vực/2 thể loại	20.000.000
2.3	Giải Ba, Huy chương Đồng, Giải C: dự kiến 12 giải/3 lĩnh vực/2 thể loại	10.000.000
2.4	Giải phụ: dự kiến 06 giải/3 lĩnh vực/2 thể loại	5.000.000
3	<i>Giải thưởng dành cho các thành phần sáng tạo trong chương trình</i>	
3.1	Đạo diễn xuất sắc: dự kiến 03 giải/3 lĩnh vực	20.000.000
3.2	Tác giả xuất sắc: dự kiến 03 giải/3 lĩnh vực	15.000.000
3.3	Thiết kế xuất sắc: dự kiến 03 giải/3 lĩnh vực	15.000.000
3.4	Âm nhạc xuất sắc: dự kiến 03 giải/3 lĩnh vực	15.000.000
3.5	Biên đạo múa xuất sắc: dự kiến 03 giải/3 lĩnh vực	15.000.000

Phụ lục IX
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI GIẢI THƯỞNG
CUỘC THI TÀI NĂNG DIỄN VIÊN SÂN KHẤU
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2025/NQ-HĐND)

STT	NỘI DUNG CHI, SỐ LƯỢNG GIẢI	MỨC CHI/GIẢI(đồng)
1	Giải Nhất, Huy chương Vàng, Giải A: dự kiến 10 giải	30.000.000
2	Giải Nhì, Huy chương Bạc, Giải B: dự kiến 20 giải	20.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về nội dung chi và mức chi Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh;
hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Báo chí số 103/2016/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2024/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 959/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi và mức chi Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh; hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 899/BC-BVHXH ngày 08 tháng 12

năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về nội dung chi và mức chi Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh; hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung chi và mức chi của Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh; hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan báo chí Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan báo chí Trung ương và địa phương khác đang hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh

1. Nội dung chi và mức chi dành cho các tác phẩm báo chí đoạt giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh do Hội Nhà báo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hàng năm quy định tại Phụ lục I.

2. Nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức giải hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nội dung chi và mức chi hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh

1. Nội dung chi và mức chi dành cho các tác phẩm báo chí được xét chọn hỗ trợ hàng quý quy định tại Phụ lục II.

2. Nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức xét hỗ trợ hàng quý thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về nội dung chi, mức chi Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh; hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh;
 - b) Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định nội dung, mức chi Giải Báo chí Nguyễn Văn Tiết tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Võ Văn Minh**

Phụ lục I**NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI DÀNH CHO CÁC TÁC PHẨM BÁO CHÍ
ĐOẠT GIẢI ĐỐI VỚI GIẢI BÁO CHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/2025/NQ-HĐND)*

STT	CƠ CẤU GIẢI THƯỞNG	MỨC CHI/GIẢI(đồng)
I	Nhóm 1: Xây dựng Đảng	
1	Giải Nhất : 01 giải	80.000.000
2	Giải Nhì: tối đa 02 giải	60.000.000
3	Giải Ba: tối đa 03 giải	40.000.000
4	Giải Khuyến khích: tối đa 03 giải	15.000.000
II	Nhóm 2: Công trình tập thể	
1	Giải Nhất : 01 giải	75.000.000
2	Giải Nhì: tối đa 02 giải	55.000.000
3	Giải Ba: tối đa 03 giải	35.000.000
4	Giải Khuyến khích: tối đa 03 giải	15.000.000
III	Nhóm 3: Phóng sự, điều tra, ký báo chí, phim tài liệu	
1	Giải Nhất : 01 giải	60.000.000
2	Giải Nhì: tối đa 05 giải	40.000.000
3	Giải Ba: tối đa 07 giải	30.000.000
4	Giải Khuyến khích: tối đa 08 giải	15.000.000
IV	Nhóm 4: Chính luận	
1	Giải Nhất : 01 giải	55.000.000
2	Giải Nhì: tối đa 02 giải	35.000.000
3	Giải Ba: tối đa 03 giải	25.000.000
4	Giải Khuyến khích: tối đa 04 giải	10.000.000
V	Nhóm 5: Phỏng vấn, tường thuật, ghi nhanh	
1	Giải Nhất : 01 giải	35.000.000
2	Giải Nhì: tối đa 03 giải	25.000.000

STT	CƠ CẤU GIẢI THƯỞNG	MỨC CHI/GIẢI(đồng)
3	Giải Ba: tối đa 04 giải	15.000.000
4	Giải Khuyến khích: tối đa 06 giải	10.000.000
VI	Nhóm 6: Tin, hình ảnh báo chí	
1	Giải Nhất : 01 giải	35.000.000
2	Giải Nhì: tối đa 02 giải	25.000.000
3	Giải Ba: tối đa 03 giải	15.000.000
4	Giải Khuyến khích: tối đa 03 giải	10.000.000

Phụ lục II**NỘI DUNG CHI, MỨC CHI CHO CÁC TÁC PHẨM BÁO CHÍ HAY,
XUẤT SẮC VIẾT VỀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐƯỢC XÉT HỖ TRỢ
ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/2025/NQ-HĐND)*

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG TÁC PHẨM TỐI ĐA/QUÝ	MỨC CHI/ TÁC PHẨM (đồng)
1	Phóng sự, điều tra, bài phỏng vấn, phim tài liệu, chuyên trang, chuyên mục	15	8.000.000
2	Chính luận (bình luận, xã luận, chuyên luận...); ký sự	10	5.000.000
3	Phóng sự ảnh	10	5.000.000
4	Tác phẩm báo chí đa phương tiện: infographic, video, podcast...	10	5.000.000
5	Diễn đàn hoặc sản phẩm có tính diễn đàn	15	8.000.000
6	Tin - ảnh	10	3.000.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai
đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4
năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa
mù chữ;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định
thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của
Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào
tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận*

đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”;

Xét Tờ trình số 927/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 925/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung chi, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tổ chức thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nội dung chi, mức chi

1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm: thực hiện theo Phụ lục 01 đính kèm Nghị quyết này.

2. Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết: thực hiện theo Phụ lục 02

đính kèm Nghị quyết này.

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: thực hiện theo Phụ lục 03 đính kèm Nghị quyết này.

4. Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập, gồm:

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: thực hiện theo Phụ lục 04 đính kèm Nghị quyết này;

b) Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá, căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: thực hiện theo Phụ lục 04 đính kèm Nghị quyết này.

5. Chi tiền điện (hoặc dầu đèn) đối với các lớp học tại Trung tâm học tập cộng đồng ban đêm; chi hỗ trợ tài liệu, sách giáo khoa, đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy, học tập tại các Trung tâm học tập cộng đồng: Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao của đơn vị để thực hiện và thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh.

6. Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục:

a) Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở: thực hiện theo Phụ lục 05 đính kèm Nghị quyết này;

b) Chi đối với các học viên các lớp học xóa mù chữ được nhà nước hỗ trợ học phẩm (học phẩm được cấp bằng hiện vật theo từng kỳ học cho số lượng học viên thực nhận/thực học): thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 350.000 đồng/học viên/kỳ học;

c) Chi hỗ trợ kinh phí chi thấp sáng ban đêm, chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập (đối với các lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm) và chi tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ:

Chi thấp sáng đối với các lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm (hỗ trợ theo

thời gian thực học): 160.000 đồng/lớp/tháng;

Chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập đối với các lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm: 265.000 đồng/giáo viên/môn học/kỳ học.

Chi sách giáo khoa dùng chung đối với các lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm:

Phổ cập giáo dục tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5): 185.000 đồng/bộ/lớp;

Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9): 286.500 đồng/bộ/lớp;

Xóa mù chữ (từ kỳ học 1 đến kỳ học 5): 66.000 đồng/bộ/lớp/kỳ học.

Chi hỗ trợ cho người tham gia hoạt động tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ: 200.000 đồng/người/ngày.

d) Chi tiền lương đối với giáo viên thuộc biên chế dạy lớp xóa mù chữ, chống tái mù chữ, phổ cập giáo dục thuộc nhiệm vụ chuyên môn của cơ sở giáo dục công lập: chi trả theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Trường hợp số giờ dạy vượt định mức giờ chuẩn được thanh toán theo quy định tại Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

đ) Chi tiền công đối với những người tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ, phổ cập giáo dục (bao gồm giáo viên thuộc biên chế của cơ sở giáo dục đào tạo công lập và những người ngoài biên chế có đủ tiêu chuẩn, năng lực giảng dạy): mức chi tiền công theo hợp đồng lao động trên cơ sở lương tối thiểu vùng và đảm bảo tương quan với mức lương giáo viên trong biên chế có cùng trình độ đào tạo, thâm niên công tác dạy cùng cấp học, lớp học theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

e) Chi hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho tình nguyện viên được huy động tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ, phổ cập giáo dục: thực hiện theo Phụ lục 05 đính kèm Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định về nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Võ Văn Minh**

Phụ lục 01
CHI CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT NÂNG CAO NHẬN THỨC, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH, CÁC TỔ CHỨC, ĐOÀN THỂ, CÁC LỰC LƯỢNG XÃ HỘI VỀ MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA, VAI TRÒ VÀ ÍCH LỢI CỦA HỌC TẬP SUỐT ĐỜI, XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP; CHI TỔ CHỨC TUẦN LỄ HƯỞNG ỨNG HỌC TẬP SUỐT ĐỜI HÀNG NĂM
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2025/NQ-HĐND)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	<i>Chi công tác phí cho những người đi công tác, kiểm tra, giám sát, bao gồm cả báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội tại địa phương về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm</i>		
1.1	Chi phí đi lại	Thực hiện theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
1.2	Phụ cấp lưu trú		
1.3	Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác		
1.4	Chi tổ chức hội nghị		
2	<i>Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo viên pháp luật; tuyên truyền viên pháp luật và người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội tại địa phương</i>	Thực hiện theo Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
	<i>về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm</i>		
3	<i>Chi biên soạn, biên dịch tài liệu phục vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và thực hiện thông tin, truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm</i>		
3.1	Chi biên soạn tài liệu (hoặc bài giảng) về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; thông cáo báo chí, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật để phát hành hoặc đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử và biên soạn chương trình giáo dục pháp luật, sách, tài liệu tham khảo, hướng dẫn giáo dục pháp luật trong nhà trường		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp
3.2	Chi xây dựng chương trình, chuyên mục; in ấn các ấn phẩm, tài liệu; sản xuất, phát hành các băng rôn, khẩu hiệu, băng, đĩa để phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, đài truyền hình, tập san, bản tin, thông tin lưu động, triển lãm chuyên đề, làm bảng thông tin và hộp tin		Theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm
3.3	Chi biên dịch các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật (bao gồm cả tiếng dân tộc thiểu số được hiểu là ngôn ngữ không phổ thông)		Áp dụng bằng mức tối đa theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
4	<i>Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập, Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời</i>		
4.1	Xây dựng tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)		
	Cấp Thành phố	đồng/tờ gấp đã hoàn thành	1.500.000
	Cấp xã	đồng/tờ gấp đã hoàn thành	1.000.000
4.2	Xây dựng tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)		
	Cấp Thành phố	đồng/tình huống đã hoàn thành	450.000
	Cấp xã	đồng/tình huống đã hoàn thành	350.000
4.3	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)		
	Cấp Thành phố	đồng/câu chuyện đã hoàn thành	2.250.000
	Cấp xã	đồng/câu chuyện đã hoàn thành	1.650.000
4.4	Xây dựng tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)		
	Cấp Thành phố	đồng/tiểu phẩm đã hoàn thành	7.500.000
	Cấp xã	đồng/tiểu phẩm đã hoàn thành	5.500.000
5	<i>Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập, Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời</i>		
5.1	Thuê văn nghệ, diễn viên	đồng/người/ngày	450.000

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
5.2	Chi giải thưởng: đối với các cuộc thi tìm hiểu pháp luật được tổ chức trên phạm vi, địa bàn quản lý (toàn Thành phố hoặc địa phương cấp xã), quy mô rộng (có đối tượng dự thi đa dạng, có nhiều tầng lớp nhân dân trên địa bàn tham gia) hoặc có nhiều hình thức thi kết hợp (thi viết, thi sân khấu hóa, thi trực tuyến) và số lượng câu hỏi thi tối thiểu từ 100 câu trở lên; cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức chi giải thưởng cụ thể nhưng không vượt mức chi theo quy định như sau:		
	- Cuộc thi cấp Thành phố:		
	+ Giải nhất:		
	Tập thể	đồng	15.000.000
	Cá nhân	đồng	9.000.000
	+ Giải nhì:		
	Tập thể	đồng	10.500.000
	Cá nhân	đồng	4.500.000
	+ Giải ba:		
	Tập thể	đồng	7.500.000
	Cá nhân	đồng	3.000.000
	+ Giải khuyến khích:		
	Tập thể	đồng	4.500.000
	Cá nhân	đồng	1.500.000
	+ Giải phụ khác:	đồng	750.000
	- Cuộc thi cấp xã:		
	+ Giải nhất:		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
	Tập thể	đồng	10.000.000
	Cá nhân	đồng	6.000.000
	+ Giải nhì:		
	Tập thể	đồng	7.000.000
	Cá nhân	đồng	3.000.000
	+ Giải ba:		
	Tập thể	đồng	5.000.000
	Cá nhân	đồng	2.000.000
	+ Giải khuyến khích:		
	Tập thể	đồng	3.000.000
	Cá nhân	đồng	1.000.000
	+ Giải phụ khác:	đồng	550.000
6	<i>Chi thực hiện báo cáo thống kê định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập</i>		
6.1	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo	đồng/báo cáo	75.000
6.2	Xây dựng báo cáo		
	- Báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố	đồng/báo cáo	4.500.000
	- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã	đồng/báo cáo	2.500.000

Phụ lục 02

**CHI CÔNG TÁC PHÍ, CHI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KIỂM TRA,
GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN, HỌC TẬP KINH NGHIỆM MÔ
HÌNH XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP HIỆU QUẢ TRONG NƯỚC; CHI TỔ
CHỨC CÁC CUỘC HỌP, HỘI NGHỊ SƠ KẾT, TỔNG KẾT**
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2025/NQ-HĐND)

Stt	Nội dung	Mức chi
1	<i>Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước</i>	
1.1	Chi phí đi lại	Thực hiện theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
1.2	Phụ cấp lưu trú	Thực hiện theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
1.3	Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác	Thực hiện theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2	<i>Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết</i>	
2.1	Thuê Hội trường (nếu có)	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ
2.2	Tài liệu	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ

2.3	Văn phòng phẩm	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ
2.4	Chi giải khát giữa giờ	50.000 đồng/người/buổi

Phụ lục 03

**CHI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN NÂNG CAO NĂNG LỰC
CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC CÁC HOẠT
ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN; CHI BỒI DƯỠNG CHO BÁO CÁO VIÊN/HƯỚNG
DẪN VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY TẠI TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG
ĐỒNG (BAO GỒM CÔNG TÁC CHUẨN BỊ, SOẠN BÀI VÀ BÁO CÁO);
CHI ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ CỦA
TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 79/2025/NQ-HĐND)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Mức chi đào tạo cán bộ, công chức trong nước	Thực hiện theo Điều 5 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố và Nghị quyết số 427/NQ-HĐND về việc áp dụng Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
2	Mức chi bồi dưỡng cán bộ, công chức trong nước		
2.1	Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học)		
2.2	Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư Thành ủy và các chức danh tương đương; Thứ trưởng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Phó Bí thư Thành ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; phó giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sĩ khoa học; tiến sĩ; Phó Chủ tịch Hội	đồng/người/buổi	2.000.000

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
	đồng nhân dân thành phố, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng thuộc Bộ		
2.3	Giảng viên, báo cáo viên là Phó vụ trưởng thuộc Bộ, Phó viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó cục trưởng và các chức danh tương đương; thạc sĩ; giảng viên chính	đồng/người/buổi	1.500.000
2.4	Giảng viên, báo cáo viên còn lại là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương và cấp thành phố, chuyên gia các lĩnh vực (ngoài 2 đối tượng nêu trên)	đồng/người/buổi	1.200.000
2.5	Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp xã và tương đương trở xuống	đồng/người/buổi	600.000
2.6	Trợ giảng (nếu có)	đồng/người/buổi	600.000
3	<i>Mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở nước ngoài</i>	Thực hiện theo Điều 7 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố và Nghị quyết số 427/NQ-HĐND về việc áp dụng Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
4	<i>Mức chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức</i>	Thực hiện theo Điều 8 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố và Nghị quyết số 427/NQ-HĐND về việc áp dụng Nghị quyết số	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
		29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	

Phụ lục 04
CHI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI/
CÔNG NHẬN CÁC MÔ HÌNH HỌC TẬP
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2025/NQ-HĐND)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập		
1.1	Thuê Hội trường (nếu có)	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
1.2	Giải khát giữa giờ	đồng/người/buổi	50.000
1.3	Tài liệu	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
1.4	Văn phòng phẩm	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
2	Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá, căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập		
2.1	Chi tập huấn nghiệp vụ thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập	Thực hiện theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
	Thuê Hội trường (nếu có)	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
	Giải khát giữa giờ	đồng/người/buổi	50.000
	Tài liệu	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
	Văn phòng phẩm	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
2.2	Chi tiền công cho điều tra viên thống kê thuê ngoài	Mức tiền công bình quân tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm tiến hành điều tra thống kê	
2.3	Chi tiền công cho công chức, viên chức thực hiện điều tra, khảo sát theo quyết định phân công của cơ quan có thẩm quyền	Không quá 50% mức tiền công thuê điều tra viên thống kê quy định tại mục 2.2 Phụ lục này. Đối với trường hợp công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra thống kê ngoài giờ hành chính thì được thanh toán tối đa không quá mức tiền công thuê điều tra viên thống kê quy định tại mục 2.2 Phụ lục này và không được thanh toán tiền lương làm ngoài giờ, phụ cấp công tác phí	
2.4	Chi công tác kiểm tra, giám sát	Thực hiện theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
2.5	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (thực hiện tự đánh giá, xếp loại các mô hình học tập)		
	- Đối với cá nhân:		
	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	40.000
	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	50.000
	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	60.000
	- Đối với tổ chức (không bao gồm các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định):		
	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
			85.000
	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	100.000
	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	115.000
	- Đối với các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin		
	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	42.500
	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	50.000
	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	57.500
2.6	Chi Văn phòng phẩm, xăng xe và các khoản chi phí khác để thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến công tác kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	

Phụ lục 05
CHI CHO CÔNG TÁC XÓA MÙ CHỮ VÀ PHỔ CẬP GIÁO DỤC
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2025/NQ-HĐND)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	<i>Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở</i>		
1.1	Chi tập huấn nghiệp vụ thực hiện điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục	Thực hiện theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
	Thuê Hội trường (nếu có)	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
	Giải khát giữa giờ	đồng/người/buổi	50.000
	Tài liệu	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
	Văn phòng phẩm	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
1.2	Chi tiền công cho điều tra viên thống kê thuê ngoài	Mức tiền công bình quân tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm tiến hành điều tra thống kê	
1.3	Chi tiền công cho công chức, viên chức thực hiện điều tra, khảo sát theo quyết định phân công của cơ quan có thẩm quyền	Không quá 50% mức tiền công thuê điều tra viên thống kê quy định tại mục 1.2 Phụ lục này. Đối với trường hợp công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra thống kê ngoài giờ hành chính thì được	

		thanh toán tối đa không quá mức tiền công thuê điều tra viên thống kê quy định tại mục 1.2 Phụ lục này và không được thanh toán tiền lương làm ngoài giờ, phụ cấp công tác phí	
1.4	Chi công tác kiểm tra, giám sát	Thực hiện theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
1.5	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (thực hiện điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục)		
	- Đối với cá nhân:		
	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	40.000
	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	50.000
	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	60.000
	- Đối với tổ chức (không bao gồm các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định):		
	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	85.000
	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	100.000
	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	115.000
	- Đối với các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin		
	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	42.500
	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	50.000
	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	57.500
1.6	Chi vận chuyển tài liệu, thuê xe phục vụ điều tra, khảo sát công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	

1.7	Chi Văn phòng phẩm, xăng xe và các khoản chi phí khác để thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến công tác điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ
2	<i>Chi hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho tình nguyện viên được huy động tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ</i>	
2.1	Chi phí đi lại	Thực hiện theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2.2	Phụ cấp lưu trú	
2.3	Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác	
3	<i>Chi xử lý kết quả điều tra, khảo sát</i>	Thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên, học sinh của cơ sở giáo dục chuyên biệt có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 925/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp,

học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên, học sinh của cơ sở giáo dục chuyên biệt có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 923/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên, học sinh của cơ sở giáo dục chuyên biệt có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên, học sinh của cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên, học sinh của cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập (sau đây gọi chung là trẻ em, học sinh, học viên tại các cơ sở giáo dục công lập) có hoàn cảnh đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mồ côi cả cha và mẹ; mồ côi cha hoặc mẹ và bị người còn lại bỏ rơi, sống với ông, bà hoặc người nuôi dưỡng nhưng hiện nay ông, bà hoặc người nuôi dưỡng đều đã tử vong;

b) Là người khuyết tật;

c) Có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà, người nuôi dưỡng (trong trường hợp ở với ông bà, người nuôi dưỡng) là thành viên của hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo địa phương.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho trẻ em, học sinh, học viên tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ bữa ăn trưa theo mức thực tế phát sinh tại cơ sở giáo dục, tối đa không vượt quá 40.000 đồng/học sinh/ngày;

b) Hỗ trợ chi phí các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo mức thực tế phát sinh tại cơ sở giáo dục, tối đa không vượt quá mức quy định tại Phụ lục I đính kèm Nghị quyết này;

c) Hỗ trợ chi phí các nội dung khác theo chương trình của nhà trường ngoài giờ học chính khóa theo mức thực tế phát sinh tại cơ sở giáo dục, tối đa không vượt quá mức quy định tại Phụ lục II đính kèm Nghị quyết này;

d) Hỗ trợ tiền mua đồng phục với mức cụ thể theo cấp học: mầm non 300.000 đồng/trẻ em/năm học; tiểu học 400.000 đồng/học sinh/năm học; trung học cơ sở 450.000 đồng/học sinh/năm học; trung học phổ thông 500.000 đồng/học sinh/năm học. Đối với năm học 2025 - 2026 hỗ trợ tiền mua đồng phục với mức 50% mức hỗ trợ như trên;

e) Trường hợp nhà trường không tổ chức các nội dung tại điểm a, điểm b, điểm c Điều này thì không thực hiện hỗ trợ.

2. Hỗ trợ bữa ăn trưa được tính theo số ngày ăn thực tế trong khung thời gian năm học quy định. Các nội dung hỗ trợ khác theo thời gian học thực tế của học sinh tại cơ sở giáo dục và không quá 9 tháng/năm học.

3. Trường hợp đối tượng áp dụng của Nghị quyết này đồng thời đáp ứng điều kiện để được hỗ trợ nội dung chi tương tự tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì việc xem xét, quyết định hỗ trợ được thực hiện như sau:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15);

b) Trường hợp mức hỗ trợ tại Nghị quyết này là cao hơn thì đối tượng áp dụng được hưởng thêm mức hỗ trợ bằng phần chênh lệch giữa mức chi của Nghị quyết này với mức chi của văn bản được áp dụng quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục I

Quy định nội dung và mức hỗ trợ chi phí các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên, học sinh của cơ sở giáo dục chuyên biệt có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn

Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Nghị quyết số 80/2025/NQ-HĐND)

S t t	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ tối đa đối với nhóm 1				Mức hỗ trợ tối đa đối với nhóm 2			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Tổ dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/ học sinh/ tháng	550,000	350,000	300,000	250,000	500,000	320,000	280,000	230,000
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	đồng/ học sinh/ tháng	220,000	60,000			200,000	50,000		
3	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng	đồng/ học sinh/ giờ	12,000				11,000			

S t t	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ tối đa đối với nhóm 1				Mức hỗ trợ tối đa đối với nhóm 2			
			Mâm non	Tiêu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mâm non	Tiêu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa, không bao gồm tiền ăn)									
4	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày	đồng/ học sinh/ ngày	128,000				120,000			

S t t	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ tối đa đối với nhóm 1				Mức hỗ trợ tối đa đối với nhóm 2			
			Mâm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mâm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	ngỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)									
5	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (Đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh)	đồng/ học sinh/ tháng	50,000	45,000	35,000	35,000	50,000	45,000	35,000	35,000
6	Đối với lớp có nhu cầu sử	đồng/ học sinh/ tháng	110,000	110,000	95,000	95,000	100,000	100,000	90,000	90,000

S t t	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ tối đa đối với nhóm 1				Mức hỗ trợ tối đa đối với nhóm 2			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thu									
7	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	đồng/ học sinh/ tháng	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000

Ghi chú:

1. Phân loại nhóm:

+ Nhóm 1: trẻ em, học sinh, học viên học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn phường.

+ Nhóm 2: trẻ em, học sinh, học viên học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn xã, đặc khu.

2. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục chuyên biệt: Áp dụng mức hỗ trợ tương đương với mức thu của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Giải thích từ ngữ: tiện dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: gồm sổ liên lạc điện tử, phần mềm quản lý thẻ, phần mềm học trực tuyến...

Phụ lục II

Quy định nội dung và mức hỗ trợ chi phí các nội dung khác theo chương trình của nhà trường ngoài giờ học chính khóa cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên, học sinh của cơ sở giáo dục chuyên biệt có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm theo Nghị quyết số 80/2025/NQ-HĐND)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ tối đa đối với nhóm 1				Mức hỗ trợ tối đa đối với nhóm 2			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	đồng/ học sinh/ tháng	320,000	320,000	300,000	300,000	50,000	250,000	260,000	260,000
2	Tổ chức dạy kỹ năng sống	đồng/ học sinh/ tháng	120,000	120,000	120,000	120,000	00,000	100,000	100,000	100,000
3	Tổ chức học bơi và kỹ năng phòng chống đuối nước	đồng/ học sinh/ tháng		300,000	300,000	300,000		300,000	300,000	300,000

Ghi chú:

1. Phân loại nhóm:

+ Nhóm 1: trẻ em, học sinh, học viên học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn phường.

+ Nhóm 2: trẻ em, học sinh, học viên học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn xã, đặc khu.

2. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục chuyên biệt: Áp dụng mức hỗ trợ tương đương với mức thu của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định quy chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 963/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 928/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026

1. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Đơn vị: đồng/học sinh/tháng

Stt	Cấp học	Mức học phí
1	Mầm non	180.000
2	Tiểu học	80.000
3	Trung học cơ sở	100.000
4	Trung học phổ thông	120.000

2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

Đơn vị: đồng/học sinh/tháng

Stt	Cấp học	Mức học phí
1	Mầm non	400.000
2	Tiểu học	400.000
3	Trung học cơ sở	600.000
4	Trung học phổ thông	600.000

3. Mức học phí theo hình thức học trực tuyến bằng 75% mức học phí của các cơ sở giáo dục công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được ban hành. Mức học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông
công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý
của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định quy chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 926/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 927/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục này.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2025 - 2026

1. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Đơn vị: đồng/học sinh/tháng

Stt	Cấp học	Mức học phí
1	Mầm non	400.000
2	Tiểu học	400.000
3	Trung học cơ sở	600.000
4	Trung học phổ thông	600.000

2. Mức học phí theo hình thức học trực tuyến bằng 75% mức học phí của các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên đã được ban hành. Mức học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

3. Mức học phí quy định tại Điều này là cơ sở để thực hiện các chính sách miễn, hỗ trợ và cấp bù học phí theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh, sinh viên,
học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên
địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4
năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy
phạm pháp luật;*

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ Về Công tác dân tộc;

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách
học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh
vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định
thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của
Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

Xét Tờ trình số 944/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân

Thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 926/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng và các chính sách hỗ trợ

1. Chính sách hỗ trợ tập vở, sách giáo khoa đối với học sinh, học viên là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

a) Đối tượng hỗ trợ:

Học sinh, học viên người dân tộc thiểu số đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập và ngoài công lập, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt (không bao gồm học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập có yếu tố nước ngoài và học sinh đang học tại Trường Phổ thông dân tộc nội trú Bà Rịa - Vũng Tàu).

b) Mức hỗ trợ: tập vở, sách giáo khoa (bao gồm sách ngoại ngữ) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho mỗi học sinh tối đa như sau:

Cấp tiểu học: tối đa 400.000 đồng/học sinh/năm học;

Cấp trung học cơ sở: tối đa 500.000 đồng/học sinh/năm học;

Cấp trung học phổ thông: tối đa 600.000 đồng/học sinh/năm học;

Việc hỗ trợ được quyết toán căn cứ trên hóa đơn thực tế, nhưng không vượt quá mức tối đa quy định tại khoản này.

2. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

a) Đối tượng hỗ trợ:

Học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc Chăm,

Chơ Ro, Khmer thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đang học tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, các viện nghiên cứu, học viện trong cả nước có chức năng đào tạo sau đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học sinh, sinh viên là các dân tộc thiểu số khác thuộc diện hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng, thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đang học tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn cả nước.

Học viên cao học và nghiên cứu sinh là các dân tộc thiểu số khác, thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo của địa phương đang học tại các viện nghiên cứu, học viện, trường đại học trong cả nước có chức năng đào tạo sau đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Không hỗ trợ chi phí học tập cho các trường hợp sau:

Học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số đang học hệ cử tuyển, trường dự bị đại học, đại học văn bằng thứ hai;

Sinh viên dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học đã được hưởng hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người học tại các cơ sở giáo dục đại học đã được hưởng chính sách hỗ trợ học tập quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Học viên cao học và nghiên cứu sinh được đào tạo ở nước ngoài và đào tạo theo các chương trình liên kết về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; học viên cao học, nghiên cứu sinh được đào tạo theo Chương trình của Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố đã được hỗ trợ về chính sách.

c) Mức hỗ trợ: 1.500.000 đồng/người/tháng. Thời gian hỗ trợ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chương trình đào tạo học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh.

3. Trường hợp đối tượng áp dụng của Nghị quyết này đồng thời đáp ứng điều kiện để được hỗ trợ nội dung chi tương tự tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì việc xem xét, quyết định hỗ trợ được thực hiện như sau:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 58 Luật Ban hành văn

bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

b) Trường hợp mức hỗ trợ tại Nghị quyết này là cao hơn thì đối tượng áp dụng được hưởng mức hỗ trợ thêm bằng phần chênh lệch giữa mức chi của Nghị quyết này với mức chi của văn bản được áp dụng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 quy định về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Các đối tượng đang hưởng chính sách theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố tiếp tục được hỗ trợ theo định mức quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết này cho đến hết khóa học và kết thúc trước ngày 31 tháng 12 năm 2029.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ thêm tiền đóng cho một số đối tượng tham gia
bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi,
bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành
chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 159/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự
nguyện;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4
năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 950/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân Thành phố dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ thêm cho một số đối tượng
tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo
thẩm tra số 901/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội*

Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ thêm tiền đóng cho một số đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ thêm cho một số đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng, thời gian hỗ trợ

1. Đối tượng được hỗ trợ thêm tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

a) Người thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo địa phương;

b) Người thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo địa phương.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

2. Thời gian hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 3. Mức hỗ trợ

Ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được quy định tại Nghị định số 159/2025/NĐ-CP của Chính phủ, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hỗ trợ thêm tiền đóng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hàng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn quy định tại khoản 2 Điều 31 và khoản 1 Điều 36 của Luật Bảo hiểm xã hội, cụ thể:

1. Hỗ trợ thêm 30% mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người thuộc hộ nghèo.

2. Hỗ trợ thêm 25% mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người thuộc hộ cận nghèo.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Dương, giai đoạn năm 2023-2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Võ Văn Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân
người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 55/2023/NĐ-CP và Nghị định số 77/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 964/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 900/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng đăng ký thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng có hoàn cảnh khó khăn**1. Đối tượng**

a) Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có hoàn cảnh khó khăn;

b) Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có hoàn cảnh khó khăn;

c) Thân nhân hưởng trợ cấp tuất hai liệt sĩ trở lên có hoàn cảnh khó khăn;

d) Thân nhân liệt sĩ hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng có hoàn cảnh khó khăn;

đ) Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng có hoàn cảnh khó khăn;

e) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có hoàn cảnh khó khăn;

g) Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học mà bản thân người con đẻ bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có hoàn cảnh khó khăn.

Các đối tượng nêu trên có hoàn cảnh khó khăn, đang có hồ sơ quản lý tại Sở Nội vụ và thuộc một trong các trường hợp sau:

Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo của địa phương;

Người sống đơn thân/neo đơn (là người có chồng/vợ, con, người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đã tử vong) hoặc độc thân, hiện sống một mình hoặc sống với người thân (mà người thân có mức thu nhập thấp hơn mức theo bộ tiêu chí đo lường

nghèo đa chiều của địa phương quy định);

Người mắc các bệnh hiểm nghèo theo Danh mục quy định của Chính phủ và Bộ Y tế (có giấy chứng nhận bị thương hoặc có biên bản giám định thương tật hoặc tóm tắt bệnh án của cơ sở y tế có thẩm quyền);

Người đang nuôi dưỡng người khuyết tật.

2. Mức hỗ trợ: trợ cấp thường xuyên hàng tháng bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Hỗ trợ chi phí cấp bù chênh lệch cho người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng có nhu cầu trang bị phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình

1. Đối tượng

a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

c) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

d) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;

đ) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;

e) Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh;

g) Bệnh binh;

h) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học;

i) Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;

k) Người có công giúp đỡ cách mạng thuộc trường hợp người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945;

l) Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng;

m) Con đẻ bị dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên.

2. Tên phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình (theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng):

(đơn vị tính: đồng)

Stt	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Niên hạn cấp	Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách Thành phố
1	Tay giả tháo khớp vai	03 năm	39.500.000
2	Tay giả trên khuỷu	03 năm	36.000.000
3	Tay giả dưới khuỷu	03 năm	35.500.000
4	Chân tháo khớp hông	03 năm	64.800.000
5	Chân giả trên gối	02 năm	40.000.000
6	Nhóm chân giả tháo khớp gối	03 năm	45.600.000
7	Chân giả dưới gối có bao da đùi	02 năm	24.500.000
8	Chân giả dưới gối có dây đeo số 8	02 năm	24.000.000
9	Chân giả tháo khớp cổ chân	03 năm	11.000.000
10	Nhóm nẹp ụ ngồi - đai hông	03 năm	19.000.000
11	Nẹp đùi	03 năm	17.000.000
12	Nẹp cẳng chân	03 năm	22.000.000
13	Nhóm máng nhựa chân và tay	05 năm	5.000.000
14	Giày chỉnh hình	01 năm	1.500.000
15	Dép chỉnh hình	01 năm	1.200.000
16	Áo chỉnh hình	05 năm	1.800.000
17	Xe lắc tay	04 năm	4.600.000
18	Xe lăn tay	04 năm	15.800.000
19	Nặng cho người bị cứng khớp gối	01 năm	800.000
20	Máy trợ thính	01 năm	21.600.000
21	Răng giả	05 năm	5.200.000

Stt	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Niên hạn cấp	Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách Thành phố
22	Hàm giả	05 năm	7.200.000
23	Vật phẩm phụ:	-	-
	Người được cấp chân giả	01 năm	1.100.000
	Người được cấp tay giả	01 năm	150.000
	Người được cấp nạng	01 năm	950.000
	Người được lắp mắt giả	01 năm	400.000
	Người được cấp áo chỉnh hình	01 năm	560.000
24	Bảo trì phương tiện đối với trường hợp được cấp tiền mua xe lăn, xe lắc	01 năm	8.100.000
25	Kính râm và gậy dò đường	01 năm	950.000
26	Đồ dùng phục vụ sinh hoạt	01 năm	2.000.000

3. Mức hỗ trợ: hỗ trợ chênh lệch giữa mức giá thực tế của các phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình quy định tại khoản 2 Điều này tại các cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng được thẩm định, phê duyệt qua đấu thầu với mức hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết, vật phẩm phụ và vật dụng khác được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng cho đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đối tượng tại khoản 1 Điều 3 đang có hồ sơ quản lý tại Sở Nội vụ;

b) Khi đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được cấp mới, cấp lại phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình thì được hỗ trợ cấp một lần theo niên hạn và được hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều này theo hóa đơn, chứng từ thực tế;

c) Trường hợp mua sắm phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình nằm ngoài danh mục hoặc vượt mức hỗ trợ tối đa quy định tại khoản 2 Điều này thì đối tượng tự chi trả phần vượt mức hoặc tự chi trả cho sản phẩm nằm ngoài danh mục.

Điều 4. Hỗ trợ quà tặng cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ tiêu biểu khi tham gia hội nghị biểu dương người có công với cách mạng tiêu biểu toàn quốc; chương trình họp mặt người có công tiêu biểu nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ và chương trình về nguồn do Thành phố tổ chức

1. Đối tượng: người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ tiêu biểu tham gia hội nghị biểu dương người có công với cách mạng tiêu biểu toàn quốc; chương trình họp mặt người có công tiêu biểu nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ và chương trình về nguồn do Thành phố tổ chức và mời tham dự.

2. Mức hỗ trợ quà tặng bằng tiền mặt: 3.000.000 đồng/người/lần tham dự.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chính sách hỗ trợ một số đối tượng người có công trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 86/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách khuyến khích giáo viên, giảng viên,
học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi cấp Thành phố,
quốc gia, khu vực, quốc tế và giáo viên, giảng viên có thành tích đào tạo,
bồi dưỡng các học sinh, sinh viên, học viên đoạt các giải
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 56/2024/QH15;*

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4
năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo
dục;*

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 932/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách khuyến khích giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi cấp Thành phố, quốc gia, khu vực, quốc tế và giáo viên, giảng viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng các học sinh, sinh viên, học viên đoạt các giải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 929/BC-BVHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách khuyến khích giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi cấp Thành phố, quốc gia, khu vực, quốc tế và giáo viên, giảng viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng các học sinh, sinh viên, học viên đoạt các giải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách khuyến khích giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi cấp Thành phố, quốc gia, khu vực, quốc tế và giáo viên, giảng viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng các học sinh, sinh viên, học viên đoạt các giải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh, học viên đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc cử tham dự;

b) Sinh viên các trường khối giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc cử tham dự;

c) Giáo viên, giảng viên đoạt giải trong các kỳ thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc cử tham dự; giáo viên, giảng viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng học sinh, sinh viên, học viên đoạt

giải quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 2. Chính sách khuyến khích đối với học sinh, sinh viên, học viên

1. Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi Olympic quốc tế các môn học, cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế, kỳ thi kỹ năng nghề thế giới và tương đương, được hưởng mức khuyến khích như sau:

- a) Huy chương Vàng (giải Nhất): 200.000.000 đồng;
- b) Huy chương Bạc (giải Nhì): 160.000.000 đồng;
- c) Huy chương Đồng (giải Ba): 120.000.000 đồng;
- d) Giải Khuyến khích (giải Tư): 50.000.000 đồng.

2. Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi Olympic khu vực các môn học, cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật khu vực, kỳ thi kỹ năng nghề khu vực và tương đương, được hưởng mức khuyến khích như sau:

- a) Huy chương Vàng (giải Nhất): 120.000.000 đồng;
- b) Huy chương Bạc (giải Nhì): 90.000.000 đồng;
- c) Huy chương Đồng (giải Ba): 75.000.000 đồng;
- d) Giải Khuyến khích (giải Tư): 30.000.000 đồng.

3. Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các môn học, cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật, kỳ thi kỹ năng nghề và cuộc thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp cấp quốc gia, được hưởng mức khuyến khích như sau:

- a) Huy chương Vàng (giải Nhất): 50.000.000 đồng;
- b) Huy chương Bạc (giải Nhì): 40.000.000 đồng;
- c) Huy chương Đồng (giải Ba): 30.000.000 đồng;
- d) Giải Khuyến khích (giải Tư): 20.000.000 đồng.

4. Học sinh, sinh viên, học viên đoạt Huy chương Vàng (giải Nhất) trong các kỳ thi học sinh giỏi các môn học, kỳ thi kỹ năng nghề, cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật và cuộc thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp cấp Thành phố, được hưởng mức khuyến khích như sau:

- a) Cấp trung học cơ sở (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên): 10.000.000 đồng;

b) Cấp trung học phổ thông (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên): 12.000.000 đồng;

c) Giáo dục nghề nghiệp: 12.000.000 đồng.

5. Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các cuộc thi, hội thi thể dục, thể thao và văn nghệ cấp quốc gia, được hưởng mức khuyến khích như sau:

a) Huy chương Vàng (giải Nhất): 7.500.000 đồng;

b) Huy chương Bạc (giải Nhì): 5.000.000 đồng;

c) Huy chương Đồng (giải Ba): 3.500.000 đồng;

d) Giải Khuyến khích (giải Tư): 2.000.000 đồng.

6. Đội, nhóm học sinh, sinh viên, học viên (từ 02 thành viên trở lên) đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này thì được hưởng 02 lần mức khuyến khích đối với cá nhân.

7. Học sinh, sinh viên, học viên là người dân tộc thiểu số hoặc là người khuyết tật đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này thì được hưởng 1,5 lần mức khuyến khích đối với cá nhân.

8. Học sinh, sinh viên, học viên vừa là người dân tộc thiểu số vừa là người khuyết tật đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này thì được hưởng 02 lần mức khuyến khích đối với cá nhân.

Điều 3. Chính sách khuyến khích đối với giáo viên, giảng viên

1. Giáo viên, giảng viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc tế, được hưởng mức khuyến khích như sau:

a) Huy chương Vàng (giải Nhất): 200.000.000 đồng;

b) Huy chương Bạc (giải Nhì): 160.000.000 đồng;

c) Huy chương Đồng (giải Ba): 120.000.000 đồng;

d) Giải Khuyến khích (giải Tư): 50.000.000 đồng.

2. Giáo viên, giảng viên đoạt giải trong các kỳ thi khu vực, được hưởng mức khuyến khích như sau:

a) Huy chương Vàng (giải Nhất): 120.000.000 đồng;

b) Huy chương Bạc (giải Nhì): 90.000.000 đồng;

c) Huy chương Đồng (giải Ba): 75.000.000 đồng;

d) Giải Khuyến khích (giải Tư): 30.000.000 đồng.

3. Giáo viên, giảng viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, được hưởng mức khuyến khích như sau:

a) Huy chương Vàng (giải Nhất): 50.000.000 đồng;

b) Huy chương Bạc (giải Nhì): 40.000.000 đồng;

c) Huy chương Đồng (giải Ba): 30.000.000 đồng;

d) Giải Khuyến khích (giải Tư): 20.000.000 đồng.

4. Giáo viên, giảng viên đoạt Huy chương Vàng (giải Nhất) trong các kỳ thi, hội thi cấp Thành phố, được hưởng mức khuyến khích: 12.000.000 đồng.

5. Đội, nhóm giáo viên, giảng viên (từ 02 thành viên trở lên) đoạt giải trong các kỳ thi, hội thi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này thì được hưởng 02 lần mức khuyến khích đối với cá nhân.

6. Giáo viên, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc là người khuyết tật đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này thì được hưởng 1,5 lần mức khuyến khích đối với cá nhân.

7. Giáo viên, giảng viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi, hội thi, được hưởng mức khuyến khích như sau:

a) Giáo viên/tập thể giáo viên, giảng viên/tập thể giảng viên được phân công theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải được hưởng bằng 70% mức khuyến khích theo giải của học sinh, sinh viên, học viên quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 2 Nghị quyết này;

b) Giáo viên/tập thể giáo viên, giảng viên/tập thể giảng viên được phân công theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng học sinh, sinh viên, học viên là người khuyết tật đoạt giải được hưởng bằng 100% mức khuyến khích theo giải của học sinh, sinh viên, học viên quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 2 Nghị quyết này;

c) Tập thể tổ chuyên môn/khoa chuyên môn được phân công theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền cùng tham gia đào tạo, bồi dưỡng học sinh, sinh viên, học viên được hưởng bằng 30% mức khuyến khích của giáo viên/tập thể giáo viên, giảng viên/tập thể giảng viên trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định một số chính sách khuyến khích giáo viên, học sinh, học viên đoạt giải trong các kỳ thi cấp Thành phố, quốc gia, khu vực, quốc tế và giáo viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng các học sinh, học viên đoạt giải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 35/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định một số chính sách khuyến khích giáo viên, học sinh, học viên đoạt giải trong các kỳ thi cấp Thành phố, quốc gia, khu vực, quốc tế và giáo viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng các học sinh, học viên đoạt giải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh, sinh viên ngành Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Dương;

d) Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình

Dương về quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh, sinh viên ngành Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Dương;

đ) Nghị quyết số 46/2011/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về phê duyệt “nội dung và mức hỗ trợ đối với giáo viên, học sinh Trường Trung học Phổ thông chuyên Lê Quý Đôn”;

e) Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về phê chuẩn chế độ khuyến khích tài năng cho học sinh trường Trung học phổ thông chuyên, trường phổ thông và các Trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>